

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2265 /UBND-KT
V/v đẩy nhanh tiến độ thực hiện
Tổng kiểm kê tài sản công

Nghệ An, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các doanh nghiệp có vốn nhà nước.

UBND tỉnh nhận được Công văn số 2675/BTC-QLCS ngày 06/3/2026 của Bộ Tài chính về việc đẩy nhanh tiến độ Tổng kiểm kê tài sản công thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 (Bản sao Công văn gửi kèm theo).

Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Bùi Thanh An có ý kiến như sau:

1. Giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đoàn thể, địa phương căn cứ các nội dung hướng dẫn, yêu cầu tại Công văn nêu trên của Bộ Tài chính để triển khai thực hiện và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, hướng dẫn, theo dõi, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đoàn thể, địa phương tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của các cơ quan trung ương và UBND tỉnh; tham mưu UBND tỉnh thực hiện các nội dung có liên quan theo quy định./

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (TP, T).

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đặng Thanh Tùng



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2675 /BTC-QLCS
V/v đẩy nhanh tiến độ thực hiện
Tổng kiểm kê tài sản công thời
điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01 tháng 01 năm 2026; trên cơ sở theo dõi tiến độ thực hiện Tổng kiểm kê của các bộ, ngành, địa phương trên Phần mềm Tổng kiểm kê, ngày 13/02/2026, Bộ Tài chính đã có Công văn số 2010/BTC-QLCS gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo tiến độ đăng ký đối tượng kiểm kê, theo đó đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo hoàn thành việc đăng ký đối tượng kiểm kê và thực hiện kiểm kê, báo cáo kết quả theo kế hoạch.

Tuy nhiên, qua theo dõi tiến độ thực hiện Tổng kiểm kê của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trên Phần mềm Tổng kiểm kê (Tính đến 09h00 ngày 05/3/2026) vẫn còn các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa đăng ký đối tượng kiểm kê (gồm: Liên hiệp các Tổ chức Hữu Nghị Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam, Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nhà Văn Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Trung ương Hội người mù Việt Nam, Ủy ban Sông Mê Kông Việt Nam); chưa hoàn thành việc đăng ký đối tượng kiểm kê (gồm: Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia Hà Nội, Bộ Y tế, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Văn phòng Quốc hội, Đài tiếng nói Việt Nam, Bộ Công Thương); việc đăng ký đối tượng kiểm kê không phù hợp (như: (i) Bộ

Khoa học và Công nghệ, các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Thanh Hóa có đơn vị đăng ký kiểm kê đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; (ii) Các tỉnh Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Tây Ninh, Thanh Hóa có đơn vị đăng ký kiểm kê đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị; (iii) Các tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng, Quảng Trị, Thanh Hóa có đơn vị đăng ký kiểm kê đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng không;...)... Chi tiết tiến độ đăng ký đối tượng kiểm kê tại Phụ lục (đính kèm).

Để bảo đảm hoàn thành công tác Tổng kiểm kê tài sản công theo đúng kế hoạch, Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quan tâm chỉ đạo thực hiện đầy đủ, quyết liệt, có hiệu quả các nhiệm vụ, nội dung công việc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ¹, kế hoạch và hướng dẫn của Bộ Tài chính²; trong đó, tập trung chỉ đạo giải quyết các nội dung sau:

1. Về việc đăng ký đối tượng kiểm kê:

a) Các đơn vị đã đăng ký đối tượng kiểm kê thực hiện rà soát lại thông tin của đối tượng thực hiện kiểm kê để đảm bảo chính xác, đầy đủ loại tài sản thuộc phạm vi kiểm kê của đơn vị mình. Trong đó lưu ý đối với “Mẫu số 20. Tài sản được giao quản lý, xử lý” sử dụng để kiểm kê các tài sản đã được bàn giao, tiếp nhận theo các Quyết định chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý hoặc Quyết định thu hồi nhưng chưa giao cho đơn vị quản lý, sử dụng tài sản, chỉ giao cho đơn vị tạm quản lý (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã,...).

b) Các đơn vị thuộc đối tượng kiểm kê nhưng chưa đăng ký đối tượng kiểm kê thực hiện đăng ký đối tượng kiểm kê.

2. Về việc nhập thông tin về tài sản kiểm kê:

a) Các đơn vị đã hoàn thành việc kiểm kê tài sản thuộc phạm vi kiểm kê do mình đang trực tiếp quản lý/tạm quản lý và gửi báo cáo tiếp tục rà soát thông tin tài sản kiểm kê.

¹ Chỉ thị số 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phát huy kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công.

² Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026; Công văn số 18607/BTC-QLCS ngày 30/11/2025 về việc hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

b) Các đơn vị chưa gửi báo cáo đẩy nhanh tiến độ kiểm kê tài sản thuộc phạm vi kiểm kê do mình đang trực tiếp quản lý/tạm quản lý và gửi báo cáo kết quả kiểm kê cho cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

c) Các cơ quan quản lý cấp trên: (i) Đôn đốc, hướng dẫn đối tượng thực hiện kiểm kê thực hiện kiểm kê và gửi báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên đảm bảo thời hạn do bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại kế hoạch kiểm kê của bộ, cơ quan trung ương, địa phương; (ii) Đẩy mạnh việc phê duyệt báo cáo kiểm kê của đối tượng kiểm kê.

d) Sở Tài chính thực hiện: (i) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (ii) Trực tiếp hướng dẫn hoặc tổ chức làm việc theo Cụm đối với các đơn vị, địa phương chậm tiến độ thực hiện kiểm kê.

3. Theo Kế hoạch công tác năm 2026, Bộ Tài chính sẽ trực tiếp đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện Tổng kiểm kê tại một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) để phối hợp xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/cáo);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kế hoạch - Tài chính, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS. (10 b)



Đỗ Thành Trung

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ ĐỐI TƯỢNG KIỂM KÊ TRÊN PHẦN MỀM TỔNG KIỂM KÊ TÀI SẢN CÔNG

(Kèm theo Công văn số 275/BTC-QLCS ngày 06/3/2026 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị thuộc đối tượng kiểm kê	Số đơn vị đã đăng ký loại tài sản kiểm kê	Tỷ lệ đăng ký loại tài sản kiểm kê	Số đơn vị chưa đăng ký kiểm kê bất kỳ loại tài sản nào	Tỷ lệ chưa đăng ký kiểm kê bất kỳ loại tài sản nào
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)*1	(6)=(3)-(4)	(7)=(6)/(3)*100%
Khối trung ương						
1	Văn phòng Chủ tịch nước	1	1	100%	0	0%
2	Tòa án nhân dân tối cao	396	396	100%	0	0%
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	400	400	100%	0	0%
4	Bộ Ngoại Giao	109	109	100%	0	0%
5	Bộ Tư pháp	58	58	100%	0	0%
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	105	105	100%	0	0%
7	Bộ Xây dựng	152	152	100%	0	0%
8	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87	87	100%	0	0%
9	Viện Hàn Lâm Khoa Học và Công Nghệ Việt Nam	22	22	100%	0	0%
10	Bộ Nội vụ	42	42	100%	0	0%
11	Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam	25	25	100%	0	0%
12	Thanh tra Chính phủ	3	3	100%	0	0%
13	BHXH Việt Nam	520	520	100%	0	0%
14	Kiểm toán nhà nước	16	16	100%	0	0%
15	Đài Truyền hình Việt Nam	21	21	100%	0	0%
16	Thông tấn xã Việt Nam	14	14	100%	0	0%
17	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	25	25	100%	0	0%
18	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	19	19	100%	0	0%
19	Văn phòng Trung ương Đảng	26	26	100%	0	0%
20	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	18	18	100%	0	0%
21	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	2	2	100%	0	0%
22	Hội Đông y Việt Nam	1	1	100%	0	0%
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	1	1	100%	0	0%
24	Hội Luật gia Việt Nam	1	1	100%	0	0%
25	Hội Mỹ thuật Việt Nam	4	4	100%	0	0%
26	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	1	1	100%	0	0%
27	Hội Nhà báo Việt Nam	1	1	100%	0	0%
28	Hội Nghệ sỹ Nhiếp ảnh Việt Nam	2	2	100%	0	0%
29	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	1	1	100%	0	0%
30	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	1	1	100%	0	0%
31	Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam	1	1	100%	0	0%
32	Tổng hội Y học Việt Nam	1	1	100%	0	0%
33	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi Việt Nam	1	1	100%	0	0%
34	Tổng hội Xây dựng Việt Nam	1	1	100%	0	0%
35	Bộ Tài Chính	661	660	100%	1	0%
36	Bộ Công thương	163	161	99%	2	1%
37	Đài Tiếng nói Việt Nam	36	35	97%	1	3%
38	Văn phòng Quốc hội	9	8	89%	1	11%
39	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	7	6	86%	1	14%

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị thuộc đối tượng kiểm kê	Số đơn vị đã đăng ký loại tài sản kiểm kê	Tỷ lệ đăng ký loại tài sản kiểm kê	Số đơn vị chưa đăng ký kiểm kê bất kỳ loại tài sản nào	Tỷ lệ chưa đăng ký kiểm kê bất kỳ loại tài sản nào
40	Bộ Y tế	131	110	84%	21	16%
41	Đại học Quốc gia Hà Nội	66	55	83%	11	17%
42	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	74	60	81%	14	19%
43	Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam	5	4	80%	1	20%
44	Bộ Giáo dục và Đào tạo	141	110	78%	31	22%
45	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	416	297	71%	119	29%
46	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	194	42	22%	152	78%
47	Văn phòng Chính phủ	9	1	11%	8	89%
48	Liên hiệp các Tổ chức Hữu Nghị Việt Nam	2	0	0%	2	100%
49	Hội Người cao tuổi Việt Nam	1	0	0%	1	100%
50	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	1	0	0%	1	100%
51	Hội Nhà Văn Việt Nam	6	0	0%	6	100%
52	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	9	0	0%	9	100%
53	Hội Điện ảnh Việt Nam	1	0	0%	1	100%
54	Trung ương Hội người mù Việt Nam	2	0	0%	2	100%
55	Ủy ban Sông Mê Kông Việt Nam	1	0	0%	1	100%
Khối địa phương						
1	Thành phố Đà Nẵng	1857	1857	100%	0	0%
2	Thành phố Cần Thơ	2019	2019	100%	0	0%
3	Tỉnh An Giang	2191	2191	100%	0	0%
4	Tỉnh Bắc Ninh	2126	2126	100%	0	0%
5	Tỉnh Cao Bằng	1089	1089	100%	0	0%
6	Tỉnh Điện Biên	902	902	100%	0	0%
7	Tỉnh Đồng Nai	1979	1979	100%	0	0%
8	Tỉnh Đồng Tháp	1962	1962	100%	0	0%
9	Tỉnh Gia Lai	2440	2440	100%	0	0%
10	Tỉnh Hưng Yên	1895	1895	100%	0	0%
11	Tỉnh Lai Châu	731	731	100%	0	0%
12	Tỉnh Nghệ An	2441	2441	100%	0	0%
13	Tỉnh Ninh Bình	2656	2656	100%	0	0%
14	Tỉnh Phú Thọ	3313	3313	100%	0	0%
15	Thành phố Huế	1038	1038	100%	0	0%
16	Tỉnh Tuyên Quang	2104	2104	100%	0	0%
17	Tỉnh Thái Nguyên	1857	1856	100%	1	0%
18	Thành phố Hà Nội	3605	3603	100%	2	0%
19	Tỉnh Cà Mau	1397	1396	100%	1	0%
20	Thành phố Hải Phòng	2427	2425	100%	2	0%
21	Tỉnh Quảng Ninh	875	874	100%	1	0%
22	Tỉnh Vĩnh Long	2184	2181	100%	3	0%
23	Tỉnh Đắk Lắk	2222	2218	100%	4	0%
24	Tỉnh Quảng Ngãi	1870	1866	100%	4	0%
25	Tỉnh Lạng Sơn	1253	1242	99%	11	1%
26	Tỉnh Hà Tĩnh	1278	1261	99%	17	1%
27	Tỉnh Lâm Đồng	2741	2691	98%	50	2%
28	Tỉnh Khánh Hòa	1559	1525	98%	34	2%
29	Tỉnh Lào Cai	1855	1759	95%	96	5%

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị thuộc đối tượng kiểm kê	Số đơn vị đã đăng ký loại tài sản kiểm kê	Tỷ lệ đăng ký loại tài sản kiểm kê	Số đơn vị chưa đăng ký kiểm kê bất kỳ loại tài sản nào	Tỷ lệ chưa đăng ký kiểm kê bất kỳ loại tài sản nào
30	Tỉnh Tây Ninh	1951	1839	94%	112	6%
31	Thành phố Hồ Chí Minh	3785	3528	93%	257	7%
32	Tỉnh Sơn La	1350	1216	90%	134	10%
33	Tỉnh Thanh Hóa	3211	2565	80%	646	20%
34	Tỉnh Quảng Trị	1736	1122	65%	614	35%

f

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 2

TÌNH HÌNH GỬI VÀ DUYỆT BÁO CÁO

(Kèm theo Công văn số 2675/BTC-QLCS ngày 06/3/2026 của Bộ Tài chính)

2.1. Tình hình gửi và duyệt báo cáo tài sản cố định

Tên đơn vị	Tổng số đơn vị đăng ký đối tượng kiểm kê	Tình hình gửi báo cáo		Tình hình duyệt báo cáo	
		Số đơn vị gửi báo cáo	Tỷ lệ gửi báo cáo	Số đơn vị đã được duyệt báo cáo	Tỷ lệ duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)*100%	(5)	(6)=(5)/(2)*100%
Khối trung ương					
Văn phòng Chủ tịch nước	1	0	0%	0	0%
Văn phòng Quốc hội	8	0	0%	0	0%
Tòa án nhân dân tối cao	396	266	67%	137	35%
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	400	158	40%	50	13%
Bộ Ngoại Giao	109	21	19%	0	0%
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	253	118	47%	40	16%
Bộ Tư pháp	58	38	66%	6	10%
Bộ Công thương	160	17	11%	10	6%
Bộ Khoa học và Công nghệ	105	20	19%	8	8%
Bộ Tài Chính	661	104	16%	80	12%
Bộ Xây dựng	141	47	33%	21	15%
Bộ Giáo dục và Đào tạo	30	16	53%	8	27%
Bộ Y tế	106	72	68%	49	46%
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	86	8	9%	0	0%
Viện Hàn Lâm Khoa Học và Công Nghệ Việt Nam	22	20	91%	1	5%
Bộ Nội vụ	41	11	27%	0	0%
Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam	25	23	92%	0	0%
Thanh tra Chính phủ	3	0	0%	0	0%
BHXH Việt Nam	520	378	73%	217	42%
Kiểm toán nhà nước	16	16	100%	0	0%
Đài Tiếng nói Việt Nam	35	20	57%	7	20%
Đài Truyền hình Việt Nam	21	0	0%	0	0%
Thông tấn xã Việt Nam	14	14	100%	0	0%
Đại học Quốc gia Hà Nội	55	14	25%	5	9%
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	25	5	20%	0	0%
Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	6	6	100%	0	0%
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	19	17	89%	4	21%
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	49	5	10%	3	6%
Văn phòng Trung ương Đảng	26	17	65%	4	15%
Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	33	13	39%	8	24%
Bộ Dân tộc và Tôn giáo	18	2	11%	0	0%

Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam	4	4	100%	4	100%
Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	0	0	0%	0	0%
Hội Đông y Việt Nam	1	1	100%	1	100%
Hội Kiến trúc sư Việt Nam	1	1	100%	1	100%
Hội Nhà Văn Việt Nam	0	0	0%	0	0%
Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	1	0	0%	0	0%
Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam	1	1	100%	1	100%
Tổng hội Y học Việt Nam	1	1	100%	0	0%
Tổng hội Xây dựng Việt Nam	1	1	100%	1	100%
Khối địa phương					
Thành phố Hà Nội	83	46	55%	40	48%
Thành phố Hải Phòng	2390	2332	98%	2266	95%
Thành phố Hồ Chí Minh	3467	2486	72%	728	21%
Thành phố Đà Nẵng	1854	1224	66%	475	26%
Thành phố Cần Thơ	2015	1051	52%	308	15%
Tỉnh An Giang	2191	1992	91%	1690	77%
Tỉnh Bắc Ninh	2116	1156	55%	528	25%
Tỉnh Cà Mau	1397	689	49%	224	16%
Tỉnh Cao Bằng	1090	859	79%	623	57%
Tỉnh Đắk Lắk	2214	813	37%	158	7%
Tỉnh Điện Biên	901	465	52%	304	34%
Tỉnh Đồng Nai	1979	1938	98%	1902	96%
Tỉnh Đồng Tháp	1957	1684	86%	1297	66%
Tỉnh Gia Lai	2440	848	35%	130	5%
Tỉnh Hà Tĩnh	1158	272	23%	33	3%
Tỉnh Hưng Yên	1808	1436	79%	851	47%
Tỉnh Khánh Hòa	1498	899	60%	361	24%
Tỉnh Lai Châu	729	544	75%	417	57%
Tỉnh Lâm Đồng	2666	1957	73%	1015	38%
Tỉnh Lạng Sơn	1236	739	60%	326	26%
Tỉnh Lào Cai	1701	669	39%	123	7%
Tỉnh Nghệ An	2260	2176	96%	2026	90%
Tỉnh Ninh Bình	2638	921	35%	156	6%
Tỉnh Phú Thọ	3273	1012	31%	215	7%
Tỉnh Quảng Ngãi	1851	1145	62%	615	33%
Tỉnh Quảng Ninh	874	865	99%	862	99%
Tỉnh Quảng Trị	1053	883	84%	451	43%
Tỉnh Sơn La	1202	769	64%	338	28%
Tỉnh Tây Ninh	1831	638	35%	83	5%
Tỉnh Thái Nguyên	1845	635	34%	157	9%
Tỉnh Thanh Hóa	2284	961	42%	318	14%
Thành phố Huế	1037	499	48%	221	21%
Tỉnh Tuyên Quang	2086	1361	65%	805	39%
Tỉnh Vĩnh Long	2121	1266	60%	518	24%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 2

TÌNH HÌNH GỬI VÀ DUYỆT BÁO CÁO

(Kèm theo Công văn số 2675/BTC-QLCS ngày 06/3/2026 của Bộ Tài chính)

2.2. Tình hình gửi và duyệt báo cáo tài sản KCHT đường bộ

Tên đơn vị	Tổng số đơn vị đăng ký đối tượng kiểm kê	Tình hình gửi báo cáo		Tình hình duyệt báo cáo	
		Số đơn vị gửi báo cáo	Tỷ lệ gửi báo cáo	Số đơn vị đã được duyệt báo cáo	Tỷ lệ duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)*100%	(5)	(6)=(5)/(2)*100%
Bộ Xây dựng	4	3	75%	0	0%
Đại học Quốc gia Hà Nội	1	0	0%	0	0%
Khối địa phương					0%
Thành phố Hà Nội	83	46	55%	40	48%
Thành phố Hải Phòng	104	101	97%	98	94%
Thành phố Hồ Chí Minh	59	21	36%	3	5%
Thành phố Đà Nẵng	78	27	35%	14	18%
Thành phố Cần Thơ	102	24	24%	13	13%
Tỉnh An Giang	67	45	67%	42	63%
Tỉnh Bắc Ninh	90	17	19%	7	8%
Tỉnh Cà Mau	56	8	14%	5	9%
Tỉnh Cao Bằng	62	40	65%	32	52%
Tỉnh Đắk Lắk	102	12	12%	2	2%
Tỉnh Điện Biên	39	17	44%	16	41%
Tỉnh Đồng Nai	78	75	96%	74	95%
Tỉnh Đồng Tháp	87	62	71%	56	64%
Tỉnh Gia Lai	109	16	15%	4	4%
Tỉnh Hà Tĩnh	75	11	15%	2	3%
Tỉnh Hưng Yên	101	45	45%	35	35%
Tỉnh Khánh Hòa	55	7	13%	6	11%
Tỉnh Lai Châu	39	24	62%	21	54%
Tỉnh Lâm Đồng	125	51	41%	30	24%
Tỉnh Lạng Sơn	71	25	35%	13	18%
Tỉnh Lào Cai	75	11	15%	6	8%
Tỉnh Nghệ An	126	115	91%	107	85%
Tỉnh Ninh Bình	101	14	14%	3	3%
Tỉnh Phú Thọ	143	20	14%	8	6%
Tỉnh Quảng Ngãi	94	27	29%	15	16%
Tỉnh Quảng Ninh	56	55	98%	55	98%
Tỉnh Quảng Trị	28	14	50%	12	43%
Tỉnh Sơn La	56	21	38%	10	18%
Tỉnh Tây Ninh	70	7	10%	3	4%
Tỉnh Thái Nguyên	107	9	8%	0	0%
Tỉnh Thanh Hóa	123	19	15%	15	12%
Thành phố Huế	42	11	26%	6	14%
Tỉnh Tuyên Quang	119	59	50%	36	30%
Tỉnh Vĩnh Long	98	44	45%	29	30%